

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 495..... Ngày: 14/01/13...

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Nam Định**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 68/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Nam Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	165.142	100,00			168.142	100,00
1	Đất nông nghiệp	113.317	68,62	106.348	2.516	108.864	64,75
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	80.072	70,66	75.190		75.190	69,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	77.029		75.000		75.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.990	7,05		7.752	7.752	7,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.880	1,66	2.590	2	2.592	2,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.361	2,08	3.100	21	3.121	2,87
1.5	Đất làm muối	1.030	0,91	870	8	878	0,81

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14.164	12,50	15.586		15.583	14,31
2	Đất phi nông nghiệp	47.608	28,83	56.440	2	56.442	33,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	221	0,46		264	264	0,47
2.2	Đất quốc phòng	101	0,21	238	3	241	0,43
2.3	Đất an ninh	41	0,09	51		51	0,11
2.4	Đất khu công nghiệp	854	1,79	2.230	505	2.545	4,85
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	601		2.230		2.040	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	253			505	505	
2.5	Đất di tích, danh thắng	133	0,28	158	1	159	0,28
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	125	0,26	283	2	285	0,50
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	806	1,69		806	806	1,43
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.796	3,77		1.938	1.938	3,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng	22.157	46,54	25.097	2	25.099	44,47
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	160		273	2	275	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	106		142	1	143	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	741		1.001	1	1.002	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	121		335		335	
2.10	Đất ở tại đô thị	1.336	2,81	1.641		1.641	2,91
3	Đất chưa sử dụng	4.217	2,55			2.836	1,69
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			2.355	481	2.836	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1.862	2.518	4.380	
4	Đất đô thị	11.309	6,85		13.203	13.203	7,85
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	3.100	1,88		3.100	3.100	1,84
6	Đất khu du lịch	378	0,23		4.828	4.828	2,87

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.272	3.902	4.370
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	6.515	3.013	3.502
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	6.515	3.013	3.502
1.2	Đất trồng cây lâu năm	239	137	102
1.3	Đất rừng phòng hộ	78	23	55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	442	229	213
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, trong đó:	2.794	1.888	906
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	120	60	60

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	3.820	2.256	1.564
1.1	Đất trồng lúa	31	15	16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	31	15	16
1.2	Đất rừng phòng hộ	790	492	298
1.3	Đất rừng đặc dụng	760	454	306
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2.239	1.295	944
2	Đất phi nông nghiệp	560	306	254
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	4	3	1
2.2	Đất khu công nghiệp	37		37
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5	2	3
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4	1	3
2.5	Đất phát triển hạ tầng	173	149	24
3	Đất đô thị	30	15	15
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	760	454	306
5	Đất khu du lịch	41	41	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định xác lập ngày 09 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Nam Định với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	113.317	113.331	112.930	112.389	111.721	111.671
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	80.072	79.975	79.537	79.036	78.400	78.285
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	77.029	76.933	76.821	76.690	76.500	76.867
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.990	7.973	7.941	7.910	7.882	7.853
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.880	1.964	2.041	2.118	2.228	2.349
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.361	2.437	2.512	2.587	2.662	2.815
1.5	Đất làm muối	1.030	1.026	1.024	1.019	1.014	1.000
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14.164	14.166	14.223	14.254	14.296	15.115
2	Đất phi nông nghiệp	47.608	47.795	48.485	49.358	50.388	51.817
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	221	227	236	243	248	256
2.2	Đất quốc phòng	101	101	107	121	125	214
2.3	Đất an ninh	41	41	42	43	43	44
2.4	Đất khu công nghiệp	854	875	878	990	1.165	1.205
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	601	601	601	706	876	876
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	253	274	277	284	289	329
2.5	Đất di tích, danh thắng	133	133	134	136	136	148
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	125	135	156	176	195	221
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	806	806	806	806	806	806
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.796	1.796	1.815	1.832	1.850	1.876
2.9	Đất phát triển hạ tầng	22.157	22.323	22.644	22.941	23.209	23.997
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	160	162	172	182	194	203
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	106	107	109	112	114	121
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	741	745	762	782	877	894
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	121	147	160	178	189	205

2.10	Đất ở tại đô thị	1.336	1.338	1.379	1.398	1.485	1.539
3	Đất chưa sử dụng	4.217	4.293	4.279	4.222	4.165	3.211
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	4.217	4.293	4.279	4.222	4.165	3.211
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-	200	289	333	361	1.379
4	Đất đô thị	11.309	11.309	11.309	11.309	11.309	11.309
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	3.100	3.176	3.251	3.326	3.401	3.554
6	Đất khu du lịch	378	858	1.338	1.818	2.298	2.838

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.902	162	671	812	975	1.282
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.013	97	530	627	820	939
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.013	97	530	627	820	939
1.2	Đất trồng cây lâu năm	137	18	32	31	27	29
1.3	Đất rừng phòng hộ	23		3	3		17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	229	14	35	61	40	79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.888		241	286	279	1.082
	Trong đó:						
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	60		12	12	12	24

Ghi chú: * Năm 2011, tỉnh Nam Định chỉ được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác với diện tích 76,65 ha theo Công văn số 2324/TTg-KTN ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Nam Định.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	2.256	176	270	271	307	1.232
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	15			1	7	7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	15			1	7	7
1.2	Đất rừng phòng hộ	492	84	80	80	110	138
1.3	Đất rừng đặc dụng	454	76	75	75	75	153
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.295	16	115	115	115	934
2	Đất phi nông nghiệp	306	24	19	62	54	147
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3					3
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2				1	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1		1			
2.4	Đất phát triển hạ tầng	149	22	12	17	7	91
3	Đất đô thị	15		2	3	5	5
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	454	76	75	75	75	153
5	Đất khu du lịch	41					41

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và

xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

3. Củng cố tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất nhằm sớm tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch để kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước trong đó có nông, lâm trường, đơn vị an ninh, quốc phòng; Di dời các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu vực trung tâm các đô thị. Kiểm soát chặt chẽ việc bảo vệ môi trường đối với khu, cụm công nghiệp, khu đô thị hiện có, khu đô thị mới ngay từ khâu lập quy hoạch;

4. Bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

5. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

8. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp Báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng